

Số: 101 /KH-UBND

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2016

KẾ HOẠCH
Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao Chỉ số
năng lực cạnh tranh (PCI) của thành phố Hà Nội năm 2016

Theo kết quả điều tra Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Việt Nam (VCCI) công bố, Chỉ số PCI năm 2015 của Hà Nội đạt 59 điểm, xếp ở vị trí thứ 24/63, tăng 2 bậc so với năm 2014, nằm ở nhóm địa phương có chất lượng điều hành khá. Năm 2015 là năm thứ 3 liên tiếp Chỉ số PCI của Hà Nội tăng hạng và xếp hạng cao nhất kể từ ngày công bố Chỉ số PCI, ghi nhận sự nỗ lực của các cấp, các ngành trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Hà Nội đã có chuyển biến tích cực trong các lĩnh vực: thuế, hải quan, đăng ký thành lập doanh nghiệp, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xúc tiến thương mại, tháo gỡ khó khăn ngắn hạn cho doanh nghiệp. Hà Nội thực hiện giảm thời gian giải quyết thủ tục thành lập doanh nghiệp từ 05 ngày xuống còn 03 ngày làm việc từ ngày 01/01/2015 (sớm 6 tháng theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2014). Đã thực hiện vượt cả chỉ tiêu và thời gian theo Nghị quyết 19/NQ-CP về kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử và rút ngắn thời gian nộp thuế. Tỷ lệ doanh nghiệp kê khai thuế điện tử đạt 98,56%, chiếm gần 20% của cả nước; tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử đạt 96,7%, chiếm trên 20% của cả nước; rút ngắn thời gian nộp thuế của doanh nghiệp còn 117 giờ/năm, vượt chỉ tiêu 121,5 giờ/năm. Thủ tục hải quan trên địa bàn đã tiếp cận chuẩn mực của các nước tiên tiến, phù hợp với cam kết quốc tế. Đảm bảo quản lý hải quan hiện đại tại các đơn vị, khu vực, đặc biệt là tại Nhà ga Quốc tế Nội Bài. Tích cực triển khai thực hiện giao dịch điện tử về BHXH, BHYT. Tiếp tục duy trì tốt hoạt động của phần mềm dịch vụ công mức độ 3 đối với công tác cấp GCN quyền sử dụng đất, cung cấp thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết cấp điện qua trạm biến áp chuyên dùng thuộc trách nhiệm của ngành điện tối đa là 10 ngày...

Tuy nhiên, sự cải thiện môi trường kinh doanh còn chậm so với yêu cầu và chưa có sự đột phá. Năm 2015, có 3/10 chỉ số tăng hạng (Chỉ số “Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo”; Chỉ số “Môi trường cạnh tranh bình đẳng”; Chỉ số “Đào tạo lao động”). 1/10 chỉ số không thay đổi thứ hạng (Chỉ số “Thiết chế pháp lý”). 6/10 chỉ số giảm hạng (Chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, “Chi phí không chính thức”, “Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước”, “Chi phí gia nhập thị trường”, Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”). Hà Nội có 2 chỉ số ở nhóm dẫn đầu, 1 chỉ số ở nhóm giữa (trung bình) và 7 chỉ số ở nhóm cuối (từ vị trí 56 đến vị trí 63).

Để tiếp tục có chuyển biến tích cực về môi trường kinh doanh và xếp hạng của Chỉ số PCI, UBND Thành phố ban hành Kế hoạch cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh của Thành phố năm 2016, tập trung vào các nội dung sau:

I. Mục đích

Phấn đấu đưa Hà Nội vào trong nhóm đầu các địa phương có chất lượng điều hành khá. Duy trì, cải thiện xếp hạng của 02 chỉ số “đào tạo lao động” và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”; tăng từ 7 đến 10 bậc xếp hạng đối với 04 chỉ số “Gia nhập thị trường”, “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin”, “Chi phí thời gian thực hiện các quy định của nhà nước”, “Tính năng động và tiên phong của chính quyền”; tăng từ 5 đến 7 bậc xếp hạng đối với 04 chỉ số “Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất”, “Chi phí không chính thức”, “Thiết chế pháp lý”, “Môi trường cạnh tranh bình đẳng”.

II. Yêu cầu

- Quán triệt tư tưởng, nhận thức để tạo sự chuyển biến mạnh trong đội ngũ cán bộ công chức về thái độ, trách nhiệm, tác phong thực hiện công vụ. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, thái độ phục vụ thân thiện; xây dựng nền hành chính phục vụ.

- Việc cải thiện điểm số và xếp hạng mỗi chỉ số thành phần của Chỉ số PCI được giao cho một đơn vị làm đầu mối chủ trì. Các đơn vị chủ trì có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể. Các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp tốt với đơn vị chủ trì và chịu trách nhiệm về các chỉ tiêu thành phần thuộc lĩnh vực của cấp, ngành mình phụ trách.

III. Các chỉ tiêu chủ yếu

1. Tất cả các sở, ngành, quận, huyện, thị xã công khai minh bạch, cập nhật và hướng dẫn rõ ràng 100% các quyết định, chính sách, thủ tục hành chính cho công dân, doanh nghiệp trên website/trang thông tin điện tử của đơn vị...

2. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong phục vụ công dân và doanh nghiệp. Các hồ sơ *đăng ký doanh nghiệp* qua mạng được giải quyết *trong 02 ngày làm việc (giảm 33% so với quy định)* đối với quá trình giao dịch trên mạng và trả kết quả ngay trong ngày kể từ khi tiếp nhận hồ sơ bằng bản giấy tại cơ quan đăng ký kinh doanh. Phấn đấu *giải quyết đúng thời hạn 100% hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng*. Duy trì tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện kê khai thuế điện tử đạt trên 95%, nộp thuế điện tử tối thiểu đạt 90%.

3. Thời gian nộp thuế và bảo hiểm bắt buộc không quá 168 giờ/năm.

4. Thiết lập cơ chế phối hợp có hiệu quả giữa Hải quan và cơ quan quản lý nhà nước liên quan, giảm thời gian hoàn thành thủ tục xuất khẩu xuống dưới 10 ngày và thời gian nhập khẩu xuống dưới 12 ngày.

5. Thời gian thực hiện thủ tục tiếp cận điện năng đối với lưới điện trung áp tối đa là 35 ngày;

6. Đơn giản thủ tục và rút ngắn thời gian xin cấp phép xây dựng theo phương pháp xác định của Ngân hàng Thế giới, tối đa không quá 77 ngày (bao gồm cả thời gian lấy ý kiến của các cơ quan liên quan như chấp thuận đầu nối điện, nước, môi trường, phòng cháy, chữa cháy, độ tĩnh không...).

7. Đơn giản thủ tục và rút ngắn thời gian đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản xuống còn không quá 14 ngày.

8. Rà soát, giảm 20% thủ tục hành chính trong các lĩnh vực giải phóng mặt bằng, thu hồi đất.

9. Xây dựng quy trình, cắt giảm đến 30% thời gian giải quyết thủ tục hành chính về đầu tư trong nước và đầu tư có vốn nước ngoài so với yêu cầu tại các văn bản pháp luật về đầu tư.

IV. Các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

1. Tập trung khắc phục các chỉ số nhiều năm xếp hạng thấp và năm 2015 sụt giảm mạnh

1.1. Chỉ số “Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất”

a) Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, chịu trách nhiệm về việc cải thiện từ 5 đến 7 bậc xếp hạng Chỉ số “Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất”.

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã:

- Trình Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hà Nội để làm căn cứ triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

- Rà soát, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quỹ đất chưa sử dụng nhằm minh bạch hoá tiếp cận nguồn lực đất đai, mặt bằng sản xuất, đảm bảo cơ sở cho việc cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Xây dựng khung và ban hành khung giá đất năm 2017 sát với giá thực tế trên thị trường.

- Rà soát và phân đấu giải quyết cơ bản các khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho doanh nghiệp.

b) Giao Giám đốc Sở Quy hoạch Kiến trúc khẩn trương hoàn thành công tác quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và các loại quy hoạch chi tiết. Công bố công khai quy hoạch cho các tổ chức, doanh nghiệp biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch. Số hóa và tăng cường kết nối, chia sẻ thông tin quy hoạch giữa Sở Quy hoạch Kiến trúc và các quận, huyện, thị xã. Nghiên cứu, rút ngắn thủ tục hành chính trong lĩnh vực quy hoạch từ 30-50%.

c) Giao Trưởng ban Ban Quản lý khu công nghiệp và Chế xuất khai thác hiệu quả các khu công nghiệp đã được Chính phủ phê duyệt, thúc đẩy việc thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp (KCN) hỗ trợ Nam Hà Nội, KCN Phú Nghĩa, KCN Quang Minh II tạo nguồn cung sẵn có về mặt bằng sản xuất kinh doanh với chi phí hợp lý; bảo đảm các điều kiện hạ tầng kỹ thuật ổn định (điện, nước, viễn thông, vận tải...). Đồng thời, khuyến khích, định hướng để doanh nghiệp đầu tư vào khu, cụm công nghiệp tập trung tạo điều kiện thuận lợi đầu tư hạ tầng và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2. Chỉ số “Gia nhập thị trường”

a) Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, chịu trách nhiệm về việc cải thiện từ 7 đến 10 bậc xếp hạng Chỉ số “Gia nhập thị trường”.

Đẩy nhanh triển khai thực hiện đăng ký kinh doanh qua mạng. Từ tháng 6/2016, các hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được giải quyết trong 02 ngày làm việc (giảm 33% so với quy định) đối với quá trình giao dịch trên mạng và trả kết quả ngay trong ngày kể từ khi tiếp nhận hồ sơ bằng bản giấy tại cơ quan đăng ký kinh doanh. Phân đấu giải quyết đúng thời hạn 100% hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng. Tăng cường công tác tuyên truyền với nhiều hình thức để người dân và doanh nghiệp thu hút sự quan tâm và khích lệ doanh nghiệp, công dân thực hiện đăng ký kinh doanh qua mạng.

Tiếp tục giảm thời gian đăng ký thành lập mới doanh nghiệp theo hướng tăng cường hướng dẫn rõ ràng, dễ hiểu để doanh nghiệp có thể chuẩn bị hồ sơ hợp lệ trong thời gian ngắn nhất. Nâng cao chất lượng của bộ phận tư vấn, hướng dẫn thủ tục cho doanh nghiệp (trực tiếp, qua điện thoại hay email...) thuộc Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Xây dựng quy trình, cắt giảm đến 30% thời gian giải quyết thủ tục hành chính về đầu tư trong nước và đầu tư có vốn nước ngoài so với yêu cầu tại các văn bản pháp luật về đầu tư.

Lên phương án cải tạo trụ sở khu vực tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính khối đăng ký kinh doanh tại tòa nhà B10A Nam Trung Yên, đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ công dân, doanh nghiệp hiện đại, văn minh. Trình UBND Thành phố xem xét, quyết định phê duyệt bố trí hợp lý nguồn lực cho khối đăng ký kinh doanh.

b) Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các biện pháp đẩy mạnh công tác kê khai cấp GCN quyền sử dụng đất. Đôn đốc kê khai, đẩy nhanh tiến độ cấp GCN quyền sử dụng đất đối với các thửa đất do tổ chức kinh tế quản lý, sử dụng; các thửa đất mà các hộ gia đình chưa thực hiện kê khai đăng ký cấp GCN trên địa bàn các quận, huyện, thị xã. Phân loại và đề xuất các chính sách phù hợp với thực tiễn để giải quyết dứt điểm những tồn tại, vướng mắc đối các hộ gia đình, cá nhân (còn lại) chưa đủ điều kiện cấp GCN quyền sử dụng đất; đưa các thửa đất này vào quản lý theo quy định (đảm bảo xong cùng với việc hoàn thành dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn Thành phố vào năm 2018).

1.3. Chỉ số “Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước”

a) Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, chịu trách nhiệm về việc cải thiện từ 7 đến 10 bậc xếp hạng Chỉ số “Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước”.

Lựa chọn một số thủ tục hành chính có tính chất đơn giản để tiến hành thí điểm cắt giảm thời hạn giải quyết đến mức ngắn hơn theo quy định của pháp luật. Trên kết quả thí điểm, tiến hành mở rộng phạm vi áp dụng.

b) Giao Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban ngành và Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã rà soát, xây dựng, sửa đổi quy trình để có bước đột phá theo

hướng tăng cường liên thông, giảm thời gian, thủ tục so với yêu cầu của Trung ương. Thực hiện nghiêm túc Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 của UBND Thành phố về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết công việc của cá nhân, tổ chức tại các cơ quan hành chính nhà nước. Đối với hồ sơ quá hạn giải quyết, Lãnh đạo cơ quan có văn bản xin lỗi cá nhân, tổ chức trong đó nêu rõ lý do quá hạn và thời gian trả kết quả lần sau.

c) *Giao Giám đốc Sở Thông tin truyền thông* công khai tiến độ giải quyết hồ sơ hành chính trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Hà Nội/Trang thông tin điện tử của các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã.

d) Nâng cao tỷ lệ của các dịch vụ công trực tuyến. Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện cấp phép đầu tư đạt 5%; Cục Thuế, Cục Hải quan phấn đấu các chỉ tiêu về thủ tục thuế điện tử, hải quan điện tử cao hơn năm 2015. Cục Thuế xây dựng tổng đài hỗ trợ người nộp thuế. Bảo hiểm xã hội (BHXH) Thành phố tập trung thống nhất triển khai trên toàn Thành phố thực hiện giao dịch điện tử trong việc thực hiện thủ tục Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp. Cục Thuế và BHXH Hà Nội phối hợp, triển khai thực hiện thời gian nộp thuế và bảo hiểm bắt buộc không quá 168 giờ/năm.

e) *Giao Giám đốc Sở Quy hoạch Kiến trúc chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Ban Quản lý các Khu công nghệ và Chế xuất Hà Nội, UBND các quận, huyện, thị xã, Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội* rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng xuống còn 21 đến 26 ngày, giảm từ 10 đến 15 ngày so với Quy định theo Thông tư số 33/2014/TT-BCT ngày 10/10/2014 của Bộ Công thương.

f) *Giao Giám đốc Sở Xây dựng* chủ trì, phối hợp với UBND các quận, huyện, thị xã đơn giản thủ tục và rút ngắn thời gian xin cấp phép xây dựng theo phương pháp xác định của Ngân hàng Thế giới, tối đa không quá 77 ngày (bao gồm cả thời gian lấy ý kiến của các cơ quan liên quan như chấp thuận đấu nối điện, nước, môi trường, phòng cháy, chữa cháy, độ tĩnh không...).

g) *Giao Trưởng Ban Giải phóng mặt bằng Thành phố* chủ trì rà soát, giảm 20% thủ tục hành chính trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng, thu hồi đất.

h) *Giao Giám đốc Tài nguyên và Môi trường* xây dựng quy trình, rà soát và rút ngắn thời gian đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản xuống còn không quá 14 ngày.

1.4. Chỉ số “Chi phí không chính thức”

a) *Giao Chánh Thanh tra Thành phố* chủ trì, **chịu trách nhiệm về việc cải thiện từ 5 đến 7 bậc xếp hạng Chỉ số “Chi phí không chính thức”.**

b) *Giao Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban ngành và Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã:*

- Công khai thông tin đường dây nóng tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính.

- Công khai, minh bạch các chủ trương, chính sách, thủ tục hành chính. Doanh nghiệp chỉ phải thực hiện những yêu cầu đúng như những gì đã được niêm yết, công khai.

c) *Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch UBND các quận huyện, thị xã thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông - đào tạo nghề trên địa bàn Thành phố.*

2.3. Chỉ số “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”

a) *Giao Giám đốc Sở Công Thương chủ trì, chịu trách nhiệm duy trì, cải thiện xếp hạng Chỉ số “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”.*

Tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Chủ động thường xuyên tổ chức các cuộc tiếp xúc doanh nghiệp theo ngành, lĩnh vực và có giải pháp kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn phổ biến kiến thức về hội nhập quốc tế, về chính sách liên quan hội nhập, cam kết hội nhập quốc tế, nhất là trong khuôn khổ Cộng đồng ASEAN và các Hiệp định thương mại tự do (FTA), Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) cho các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp; nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về các rào cản thương mại, xử lý hiệu quả các vụ điều tra chống bán phá giá, trợ cấp, tự vệ của nước nhập khẩu,... để nắm bắt cơ hội và vượt qua những thách thức trong giai đoạn hội nhập sâu rộng.

b) *Giao Giám đốc Trung tâm xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch tăng cường các hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư – thương mại – du lịch.*

V. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã căn cứ các nhiệm vụ được giao khẩn trương chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tại đơn vị. Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND Thành phố về việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến đơn vị mình về cải thiện môi trường sản xuất kinh doanh và chỉ số PCI. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư đôn đốc, kiểm tra thực hiện.

2. Các đơn vị kiểm điểm, đánh giá kết quả triển khai nhiệm vụ năm 2016 về nâng cao chỉ số PCI, định kỳ báo cáo UBND Thành phố hàng quý (trước ngày 15 của tháng cuối quý) và báo cáo năm 2016 (trước ngày 15/11/2016), đồng thời gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp. Trên cơ sở báo cáo của các đơn vị và báo cáo PCI năm 2016 của VCCI, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Quản lý kinh tế TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- TT Thành ủy, TT HĐND TP;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- VPUB: CVP, các PCVP, KT, TKBT, TH;
- Lưu: VT, Sở KHĐT_(02 bản), KT_(Linh) *ura*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *ur*



Nguyễn Đức Chung

Phụ lục 01
TỔNG HỢP, SO SÁNH XẾP HẠNG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH PCI

(Kèm theo Kế hoạch số **101** /KH-UBND ngày **30** /5/2016 của UBND Thành phố)

TT	Chỉ số thành phần	Trọng số của các chỉ số thành phần 2009	Trọng số của các chỉ số thành phần 2013	Hà Nội 2011		Hà Nội 2012		Hà Nội 2013		Hà Nội 2014		Hà Nội 2015			Kế hoạch 2016 (xếp hạng)	Đơn vị chủ trì
				Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	So sánh xếp hạng 2015 và 2014		
1	2	3	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Kết quả tổng hợp (có trọng số)			58,28	36	53,4	51	57,67	33	58,89	26	59	24	2		
1	Chi phí gia nhập thị trường	10	5	8,97	14	8,93	31	7,08	50	7,19	62	7,56	63	-1	Tăng từ 7 đến 10 bậc	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	5	5	4,94	59	4,2	63	5,34	62	4,40	62	4,12	63	-1	Tăng từ 5 đến 7 bậc	Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	20	20	5,86	31	5,75	39	6,15	13	6,28	19	6,14	31	-12	Tăng từ 7 đến 10 bậc	Sở Nội vụ
4	Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	15	5	5,47	57	4,75	54	5,09	62	5,53	58	5,56	59	-1	Tăng từ 7 đến 10 bậc	Sở Nội vụ
5	Chi phí không chính thức	10	10	5,89	50	5,5	56	4,67	61	4,31	52	4,26	56	-4	Tăng từ 5 đến 7 bậc	Thanh tra Thành phố
6	Môi trường cạnh tranh bình đẳng (chỉ tiêu mới từ năm 2013)		5					4,35	54	3,81	60	3,87	57	3	Tăng từ 5 đến 7 bậc	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa
7	Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, thành phố	10	5	3,53	54	2,32	61	3,69	61	3,08	63	3,86	59	4	Tăng từ 7 đến 10 bậc	Sở Nội vụ
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5	20	7,26	1	4,69	10	6,75	2	6,57	4	6,47	5	-1	Duy trì và cải thiện	Sở Công thương
9	Đào tạo lao động	20	20	5,32	8	6,12	1	6,24	5	7,26	4	7,36	2	2	Duy trì và cải thiện	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
10	Thiết chế pháp lý	5	5	5,80	34	2,7	56	3,72	62	4,66	60	4,64	60	0	Tăng từ 5 đến 7 bậc	Sở Tư pháp

Phụ lục 02
SỐ LIỆU THEO TỪNG CHỈ TIÊU CỦA CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI

(Kèm theo Kế hoạch số 101 /KH-UBND ngày 30 /5/2016 của UBND Thành phố)

Chỉ số thành phần 1: Chi phí gia nhập thị trường																			
STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2011		Hà Nội năm 2012		Hà Nội năm 2013		Hà Nội năm 2014		Hà Nội năm 2015		Hà Nội năm 2015 so với 2014		TP.HCM 2015		Cả nước năm 2015			Đơn vị chủ trì
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Lớn nhất	
	Chỉ số thành phần 1: Gia nhập thị trường	8,97	14	8,93	31	7,08	60	7,19	62	7,56	63	0,37	-1	7,57	62	7,56	8,47	9,23	Sở Kế hoạch và Đầu tư
1.1	Thời gian đăng ký kinh doanh - số ngày (Giá trị trung vị)	10	48	10	48	12	51	15	62	12	63	-3	-1	10	61	5	8	12	Sở KH&ĐT - Thuế - Công An
1.2	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	10	61	7	57	7	63	7	59	7	63	0	-4	7	63	2	5	7	Sở KH&ĐT - Thuế - Công An
1.3	Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	45	49	30	47	20	4	30	45	15	9	-15	36	30	55	10	30	95	Sở TN&MT; BQL KCN&CX; UBND các quận, huyện, thị xã
1.4	% DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để bắt đầu hoạt động	13,27%	26	19,23%	45	18,42%	41	13,86%	47	14,07%	40	0,21%	7	12,90%	34	1,16%	12,20%	28,57%	Các sở, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
1.5	% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để bắt đầu hoạt động	1,02%	17	1,92%	23	7,89%	49	1,98%	35	1,48%	20	-0,50%	16	2,42%	34	0,00%	2,22%	9,30%	Các sở, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
1.6	% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa					63,90%	31	53,33%	57	44,55%	63	-8,79%	-6	63,91%	62	44,55%	84,78%	97,22%	Sở Kế hoạch và Đầu tư
1.7	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý)					43,71%	17	55,10%	45	63,84%	23	8,74%	22	60,56%	33	43,42%	61,43%	75,86%	
1.8	Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý)					37,09%	45	52,04%	63	51,98%	60	-0,06%	3	48,83%	63	48,83%	71,13%	87,64%	
1.9	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)					24,83%	33	23,47%	63	28,25%	61	4,78%	2	23,94%	63	23,94%	39,64%	53,66%	
1.10	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)					18,54%	53	15,31%	63	17,51%	63	2,21%	0	19,25%	61	17,51%	40,63%	61,64%	
1.11	Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý)					16,89%	28	22,45%	53	24,29%	46	1,84%	7	23,00%	60	17,05%	27,72%	42,47%	
1.12	Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào (% đồng ý)					6,29%	2	20,41%	1	11,30%	4	-9,11%	-3	12,21%	2	0,00%	4,49%	12,93%	

Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2011		Hà Nội năm 2012		Hà Nội năm 2013		Hà Nội năm 2014		Hà Nội năm 2015		Hà Nội năm 2015 so với 2014		TP.HCM 2015		Cả nước năm 2015			Đơn vị chủ trì
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Lớn nhất	
	Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	4,94	59	4,2	63	5,34	62	4,40	62	4,12	63	-0,28	-1	5,18	55	4,12	5,90	7,82	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.1	% DN có mặt bằng kinh doanh (vốn là tài sản của cá nhân/gia đình hoặc do nhà nước giao, có thu tiền sử dụng đất hoặc DN nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất) và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	51,56%	61	54,32%	63	52,83%	62	29,33%	63	33,33%	63	4,00%	0	45,35%	55	33,33%	57,58%	86,96%	Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các quận, huyện, thị xã
2.2	Tỉ lệ diện tích đất trong tính có GCNQSD đất chính thức	64,64	51	66,87	50	86,80	53	86,82	61	86,86	61	0,04	0	88,49	53	85,83	92,43	99,57	
2.3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	2,56	52	2,84	21	2,44	56	2,43	16	2,46	16	0,02	0	2,44	18	1,89	2,34	2,79	
2.4	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (%luôn luôn hoặc thường xuyên)	33,33%	39	13%	63	38,55%	36	18,46%	62	19,23%	61	0,77%	1	24,84%	52	13,04%	30,00%	50,75%	BCD GPMB; Sở TN&MT, Sở Tài chính, UBND quận, huyện, thị xã
2.5	Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% đồng ý).	59,47%	49	36%	63	63,37%	59	56,55%	63	58,06%	62	1,51%	1	67,68%	54	53,66%	76,09%	87,04%	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính (Chủ trì); UBND quận, huyện, thị xã (phối hợp)
2.6	DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	26,02%	42	24%	45	20,83%	61	13,36%	59	9,90%	63	-3,46%	-4	18,26%	56	9,90%	28,33%	45,10%	
2.7	% DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục					33,33%	53	38,64%	40	25,00%	52	-13,64%	-12	29,63%	44	15,00%	34,29%	73,08%	Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các quận, huyện, thị xã
2.8	% DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu					15,83%	31	26,57%	34	33,87%	49	7,30%	-15	20,69%	14	12,77%	25,71%	53,13%	

Chỉ số thành phần 3: Tính minh bạch và tiếp cận thông tin

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2011		Hà Nội năm 2012		Hà Nội năm 2013		Hà Nội năm 2014		Hà Nội năm 2015		Hà Nội năm 2015 so với 2014		TP.HCM 2015		Cả nước năm 2015			Đơn vị chủ trì
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Lớn nhất	
	Chỉ số thành phần 3: Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	5,86	31	5,75	39	6,15	13	6,28	19	6,14	31	-0,14	-12	6,51	17	4,88	6,14	7,33	Sở Nội vụ
3.1	Tính minh bạch của các tài liệu kế hoạch	2,47	38	2,33	42	2,62	37	2,11	6	2,33	18	0,22	-12	2,29	11	2,14	2,38	2,65	Sở TT-TT, các sở, ngành, UBND quận, huyện, thị xã và Văn phòng UBND Thành phố
3.2	Tính minh bạch của các tài liệu pháp lý như quyết định, nghị định	2,87	52	2,84	33	3,12	26	3,01	14	2,96	8	-0,05	6	2,99	17	2,79	3,03	3,29	
3.3	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (%quan trọng hoặc rất quan trọng)	69,91%	21	52,14%	12	67,67%	59	69,90%	21	74,01%	24	4,12%	-3	71,07%	16	59,52%	76,19%	89,29%	
3.4	Thương lượng với cán bộ thuế là phân thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (%hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	43,92%	41	40,00%	33	48,07%	46	56,33%	55	63,64%	60	7,30%	-5	57,83%	46	28,57%	52,00%	66,95%	Cục Thuế
3.5	Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi pháp luật của tỉnh (%luôn luôn hoặc thường xuyên)	9,70%	21	6,28%	38	8,23%	31	5,38%	54	5,24%	49	-0,13%	5	3,35%	68	2,08%	7,50%	18,75%	Sở TT-TT, các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
3.6	Độ mở của trang web của tỉnh	17	6	15	16	35,00	4	42,00	2	40,00	2	-2,00	0	42	1	17,00	30,00	42,00	VP UBND TP, các sở, ban, ngành; UBND các quận, huyện, thị xã
3.7	Các Hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong tư vấn và phân biện các chính sách của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)**	28%	44	31,82%	32	33,47%	19	48,05%	14	0,43	34	-5,03%	-20	49,03%	18	27,27%	43,16%	61,25%	Các sở, ban, ngành; UBND các quận, huyện, thị xã
3.8	% DN truy cập vào website của UBND					62,68%	11	58,28%	47	68,09%	45	9,81%	2	69,78%	39	51,43%	71,91%	87,03%	VP UBND TP
3.9	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)					73,17%	43	73,08%	50	78,65%	49	5,57%	1	78,57%	50	70,00%	83,33%	96,67%	Sở Tài chính
3.10	Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)					48,72%	56	64,00%	55	60,24%	55	-3,76%	0	64,94%	47	46,34%	70,00%	92,31%	Sở Tài chính

Chỉ số thành phần 4: Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2011		Hà Nội năm 2012		Hà Nội năm 2013		Hà Nội năm 2014		Hà Nội năm 2015		Hà Nội năm 2015 so với 2014		TP.HCM 2015		Cả nước năm 2015			Đơn vị chủ trì các thủ tục liên quan
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Lớn nhất	
	Chỉ số thành phần 4: Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	5,47	57	4,75	54	5,09	62	5,53	58	5,56	59	0,04	-1	6,11	48	5,06	6,59	8,54	Sở Nội vụ
4.1	% DN sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	17,92%	55	9,30%	16	28,87%	48	38,29%	43	36,57%	38	-1,72%	5	42,86%	59	21,95%	35,51%	49,41%	Sở Nội vụ; Thanh tra TP; các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
4.2	Số cuộc thanh tra trung vị (tất cả các cơ quan)	1	1	0,00	1	1	37	1	46	1	24	0,00	22	1	24	1,00	2,00	3,00	
4.3	Số giờ trung vị làm việc với thanh tra thuế	2	19	3,00	23	4	17	3	10	2	9	-1,00	1	2	9	1,00	4,50	32,00	Cục Thuế
4.4	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	21,17%	62	15,56%	62	58,85%	63	50,47%	62	47,04%	63	-3,43%	-1	57,75%	57	47,04%	67,38%	87,36%	Sở Nội vụ; Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
4.5	Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)					49,04%	62	34,78%	63	35,53%	63	0,74%	0	45,62%	59	35,53%	59,43%	83,72%	
4.6	DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	9,69%	62	14,79%	55	51,60%	62	38,20%	63	49,02%	58	10,82%	5	54,57%	47	42,06%	61,15%	80,00%	
4.7	Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	36,22%	58	28,40%	57	45,74%	62	31,46%	62	34,43%	63	2,96%	-1	41,82%	57	34,43%	51,24%	71,74%	
4.8	Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)					87,01%	50	86,56%	52	84,97%	55	-1,60%	-3	88,53%	36	80,72%	89,32%	95,87%	
4.9	Không có bất kỳ sự thay đổi nào sau khi thực hiện CCHCC (% Có)	36,22%	57	54,09%	62	70,21%	24	4,68%	35	5,88%	21	1,20%	14	4,70%	32	0,00%	4,70%	11,49%	

Chỉ số thành phần 5: Chi phí không chính thức

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2011		Hà Nội năm 2012		Hà Nội năm 2013		Hà Nội năm 2014		Hà Nội năm 2015		Hà Nội năm 2015 so với 2014		TP.HCM 2015		Cả nước năm 2015			Đơn vị chủ trì
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Lớn nhất	
	Chỉ số thành phần 5: Chi phí không chính thức	5,89	50	5,50	56	4,67	61	4,31	52	4,26	56	-0,05	-4	4,37	54	3,53	4,97	7,12	Thanh tra Thành phố
5.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	69,94%	56	63,45%	52	66,91%	59	71,29%	52	74,50%	56	3,21%	-4	72,55%	52	47,37%	66,03%	79,38%	Sở Nội vụ; Thanh tra Thành phố; các sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện, thị xã
5.2	% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	7,18%	35	4,46%	21	8,99%	41	8,36%	23	11,36%	33	3,00%	-10	11,98%	36	3,23%	11,11%	24,32%	
5.3	Những nhiều khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến(% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)			68,27%	62	63,78%	60	78,32%	63	77,52%	63	-0,79%	0	76,80%	61	43,82%	65,38%	77,52%	
5.4	Công việc được giải quyết sau khi đã trả chi phí không chính thức (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	77,59%	57	58,82%	29	66,39%	42	67,03%	11	68,73%	10	1,70%	1	61,47%	34	42,11%	62,37%	76,25%	
5.5	Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)					67,08%	62	67,09%	55	67,56%	57	0,47%	-2	73,50%	48	58,54%	76,84%	90,09%	

Chỉ số thành phần 6: Môi trường cạnh tranh bình đẳng (Chỉ số mới)

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2011		Hà Nội năm 2012		Hà Nội năm 2013		Hà Nội năm 2014		Hà Nội năm 2015		Hà Nội năm 2015 so với 2014		TP.HCM 2015		Cả nước năm 2015			Đơn vị chủ trì
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Lớn nhất	
	Chỉ số thành phần 6: Môi trường cạnh tranh bình đẳng (Chỉ số mới)					4,35	54	3,81	59	3,87	57	0,06	2	4,28	51	3,35	4,92	7,29	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa
6.1	Việc linh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp của bạn* (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)					35,15%	42	42,74%	54	60,78%	62	8,05%	-8	45,24%	62	25,30%	39,29%	50,89%	
6.2	Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)					34,93%	49	27,66%	41	36,98%	63	9,32%	-22	28,61%	41	14,12%	26,53%	36,98%	
6.3	Thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)					36,30%	51	33,62%	58	35,85%	61	2,23%	-3	31,27%	49	10,59%	26,23%	37,84%	
6.4	Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)					19,86%	34	19,57%	47	21,89%	50	2,31%	-3	16,62%	28	8,16%	17,76%	31,03%	
6.5	Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)					21,23%	19	18,72%	24	24,91%	45	6,18%	-21	26,55%	53	13,92%	23,00%	36,25%	
6.6	Để đáng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)					36,99%	41	30,64%	55	33,21%	58	2,57%	-3	32,45%	56	10,59%	27,06%	37,50%	
6.7	Tính ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)					42,50%	60	51,83%	54	53,94%	51	2,11%	3	55,91%	60	25,68%	47,22%	66,67%	
6.8	Tính ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)					36,00%	47	49,34%	53	53,41%	42	4,06%	11	54,10%	43	27,27%	48,75%	66,92%	
6.9	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)					16,23%	50	33,76%	44	30,88%	42	-2,88%	2	28,49%	35	9,30%	27,81%	45,24%	
6.10	Miễn giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)					12,25%	47	26,92%	49	23,53%	41	-3,39%	8	25,22%	48	10,81%	21,25%	40,43%	
6.11	Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)					10,26%	31	23,08%	40	26,47%	50	3,39%	-10	19,88%	26	10,84%	20,93%	40,43%	
6.12	Hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn từ tính (% đồng ý)					15,56%	40	29,06%	35	26,10%	32	-2,96%	3	27,89%	42	12,87%	26,10%	41,27%	
6.13	"Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% đồng ý)					97,45%	38	84,58%	61	81,82%	61	-2,76%	0	75,68%	30	55,67%	76,92%	83,12%	
6.14	Ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)					47,06%	55	54,79%	49	53,91%	24	-0,89%	25	62,15%	60	41,03%	56,52%	66,67%	

Chỉ số thành phần 7: Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, thành phố

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2011		Hà Nội năm 2012		Hà Nội năm 2013		Hà Nội năm 2014		Hà Nội năm 2015		Hà Nội năm 2015 so với 2014		TP.HCM 2015		Cả nước năm 2015			Đơn vị chủ trì
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Lớn nhất	
	Chỉ số thành phần 7: Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, thành phố	3,63	64	2,32	61	3,69	61	3,08	63	3,86	59	0,77	4	4,19	61	3,32	4,58	7,04	Sở Nội vụ
7.1	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)					59,60%	43	56,71%	56	64,98%	54	8,27%	2	76,23%	27	51,39%	73,56%	88,43%	
7.2	UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)					48,09%	40	40,99%	57	66,38%	37	14,39%	20	60,82%	24	40,96%	58,95%	82,50%	
7.3	Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực).	31,75%	59	27,66%	62	35,48%	50	27,64%	57	25,82%	60	-1,82%	-3	26,30%	56	24,75%	35,14%	60,44%	UBND Thành phố, các sở, ban, ngành. UBND các quận, huyện, thị xã
7.4	Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)					77,39%	59	83,91%	60	81,54%	44	-2,37%	16	83,78%	55	55,56%	79,07%	90,24%	Các sở, ban, ngành;
7.5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)					62,90%	58	65,91%	56	61,79%	31	-4,12%	25	65,51%	51	47,50%	61,95%	72,88%	UBND các quận, huyện, thị xã
7.6	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: "trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo" và "không làm gì" (% lựa chọn)					43,26%	55	45,96%	56	42,20%	52	-3,76%	4	38,77%	42	18,75%	35,29%	48,28%	Các sở, ban, ngành; UBND các quận, huyện, thị xã

Chỉ số thành phần 8: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2011		Hà Nội năm 2012		Hà Nội năm 2013		Hà Nội năm 2014		Hà Nội năm 2015		Hà Nội năm 2015 so với 2014		TP.HCM 2015		Cả nước năm 2015			Đơn vị chủ trì
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Lớn nhất	
	Chỉ số thành phần 8: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	7,26	1	4,69	10	6,75	2	6,57	4	6,47	5	-0,11	-1	7,00	1	4,40	5,55	7,00	Sở Công thương
8.1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay **	20	1	20	1	44,00	1	20,00	1	20,00	1	0,00	0	20,00	1	4	12	20	
8.2	Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số DN (%)					1,14%	15	1,47%	16	1,33%	9	-0,14%	7	3,58%	1	0,05%	0,77%	3,58%	
8.3	Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)					73,14%	27	75,77%	26	80,57%	32	4,80%	-6	85,97%	24	0,00%	80,57%	100,00%	
8.4	Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh (%)	60,23%	13	25,36%	57	44,74%	8	38,65%	39	33,09%	34	-5,66%	5	38,14%	19	20,97%	33,80%	50,65%	
8.5	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh trên (%)	73,30%	2	50,94%	4	49,02%	21	52,29%	11	40,66%	23	-11,63%	-12	49,61%	8	21,88%	37,25%	61,11%	
8.6	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)					66,67%	20	81,47%	46	67,03%	46	6,57%	0	75,59%	29	47,62%	71,88%	86,36%	
8.7	Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%)	60,53%	13	31,28%	49	51,88%	11	53,79%	8	47,84%	8	-5,95%	0	49,85%	4	23,60%	40,48%	55,42%	
8.8	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%)	69,08%	1	50,00%	1	50,81%	7	54,36%	1	50,38%	1	-3,99%	0	46,15%	3	0,00%	20,83%	50,38%	
8.9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)					66,13%	17	58,39%	43	67,67%	20	9,28%	23	64,50%	32	46,88%	64,50%	84,62%	
8.10	Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%)	58,05%	8	26,67%	42	40,61%	10	38,49%	18	32,85%	26	-5,64%	-8	38,37%	10	17,19%	30,56%	45,88%	
8.11	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%)	74,87%	2	55,36%	11	52,69%	31	52,34%	31	48,89%	34	-3,45%	-3	56,69%	11	27,27%	50,00%	68,18%	
8.12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)					64,52%	18	59,81%	47	65,56%	36	5,74%	11	63,78%	40	47,62%	66,67%	89,47%	
8.13	DN đã sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	55,11%	9	17,82%	55	31,42%	18	30,74%	31	32,84%	8	2,10%	23	29,63%	16	11,24%	24,64%	43,75%	
8.14	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	63,48%	4	33,33%	14	39,44%	10	30,12%	9	28,41%	8	-1,71%	1	31,25%	5	0,00%	17,24%	36,36%	
8.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)					52,11%	10	43,37%	43	61,14%	28	7,76%	15	53,13%	22	8,33%	50,00%	80,00%	
8.16	DN đã sử dụng các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	56,33%	7	21,36%	49	40,00%	7	45,93%	13	43,12%	7	-2,80%	6	46,32%	2	22,99%	35,14%	47,87%	
8.17	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	76,97%	3	54,55%	6	55,56%	21	67,74%	8	61,21%	1	-6,54%	7	69,60%	3	21,88%	42,86%	61,21%	
8.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)					46,67%	18	41,94%	46	46,55%	35	4,62%	11	50,99%	23	28,57%	47,83%	70,59%	
8.19	DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)					39,82%	22	39,43%	27	35,77%	41	-3,66%	-14	40,73%	29	19,77%	39,44%	59,21%	
8.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)					44,32%	15	50,91%	6	42,86%	7	-8,05%	-1	53,73%	1	3,70%	29,03%	53,73%	
8.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)					44,32%	26	62,73%	21	66,33%	12	3,60%	9	61,49%	42	35,71%	54,84%	80,00%	
8.22	DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)					36,70%	17	31,25%	16	27,72%	32	-3,63%	-16	32,21%	16	13,92%	27,72%	43,84%	
8.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)					50,00%	12	60,00%	3	51,35%	4	-8,65%	-1	67,14%	1	3,57%	29,41%	57,14%	
8.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)					45,00%	21	47,06%	44	41,89%	51	-5,17%	-7	47,62%	41	26,32%	50,00%	91,67%	

Chỉ số thành phần 9: Đào tạo lao động

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2011		Hà Nội năm 2012		Hà Nội năm 2013		Hà Nội năm 2014		Hà Nội năm 2015		Hà Nội năm 2015 so với 2014		TP.HCM 2015		Cả nước năm 2015			Đơn vị chủ trì
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Lớn nhất	
	Chỉ số thành phần 9: Đào tạo lao động	5,32	8	6,12	1	6,24	5	7,26	4	7,36	2	0,10	2	6,89	6	4,14	5,76	7,62	Sở Lao động - Thương binh - Xã hội
9.1	Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	54,08%	26	69%	7	51,18%	39	48,98%	48	43,67%	52	-5,31%	-4	48,80%	41	34,44%	51,82%	69,07%	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các quận, huyện, thị xã
9.2	Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	45,07%	11	58%	7	39,68%	40	30,00%	43	30,98%	33	0,98%	10	32,98%	27	18,07%	31,11%	59,04%	Sở Lao động - Thương binh - xã hội, các trường Cao đẳng nghề
9.3	DN đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm (%)	63,78%	14	24%	50	40,61%	9	35,25%	11	36,00%	12	0,75%	-1	43,70%	3	8,99%	29,76%	51,22%	Sở Lao động - Thương binh - xã hội (chủ trì), UBND quận, huyện, thị xã
9.4	DN đã sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm nói trên của nhà cung cấp dịch vụ tư nhân (%)	58,40%	2	30%	6	60,22%	10	65,31%	4	57,58%	6	-7,73%	-2	69,80%	2	10,00%	34,38%	82,61%	
9.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)					48,39%	13	55,10%	48	58,59%	15	3,48%	33	57,05%	18	7,69%	52,38%	70,00%	
9.6	% tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động.	2	2	3,10%	46	0,83%	12	6,27%	48	4,59%	33	-1,68%	15	5,74%	55	2,00%	4,57%	7,15%	
9.7	% tổng chi phí kinh doanh cho tuyển dụng lao động	1	2	2,11%	58	0,19%	20	4,32%	32	3,17%	13	-1,14%	19	5,14%	53	1,40%	4,26%	8,14%	
9.8	% DN hài lòng với chất lượng lao động	65,56%	50	98%	6	90,35%	55	89,38%	56	91,39%	48	2,01%	8	93,35%	34	82,61%	93,51%	98,89%	
9.9	Tỉ lệ học viên tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo.	0,08	8	13,89%	2	15,75%	3	12,00%	1	11,94%	4	-0,06%	-3	8,50%	10	0,60%	4,36%	12,00%	
9.10	Tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%) (BLĐT BXH)					10,90%	8	11,39%	10	11,79%	6	0,40%	4	9,49%	19	2,57%	7,91%	12,86%	
9.11	% số lao động của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề					40,03%	46	36,73%	50	35,46%	36	-1,27%	14	33,53%	47	20,59%	36,79%	51,23%	

Chỉ số thành phần 10: Thiết chế pháp lý

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội năm 2011		Hà Nội năm 2012		Hà Nội năm 2013		Hà Nội năm 2014		Hà Nội năm 2015		Hà Nội năm 2015 so với 2014		TP.HCM 2015		Cả nước năm 2015			Đơn vị chủ trì
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Lớn nhất	
	Chỉ số thành phần 10: Thiết chế pháp lý	5,80	34	2,70	56	3,72	62	4,66	60	4,64	60	-0,03	0	5,04	52	4,48	5,83	7,62	Sở Tư pháp
10.1	Hệ thống tư pháp cho phép các doanh nghiệp tố cáo hành vi tham nhũng của các công chức (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	34,82%	..	11,67%	62	32,56%	32	22,57%	55	25,9%	53	3,33%	2	27,2%	50	18,29%	31,39%	47,67%	Các cơ quan tư pháp (toà án, viện kiểm sát, thi hành án); sở Tư pháp, VP UBND Thành phố, các sở, ngành, quận, huyện, thị xã (trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo)
10.2	Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật (bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	83,13%	44	43,97%	62	77,27%	52	71,58%	63	70,4%	63	-1,22%	0	81,7%	29	70,36%	81,20%	88,89%	Cơ quan tư pháp
10.3	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp	1,11	41	1,05	39	0,00	62	2,01	27	1,37	21	-0,64	6	0,20	50	0,00	0,63	12,25	Tòa án Nhân dân TP
10.4	Tỉ lệ % nguyên đơn không thuộc nhà nước trên tổng số nguyên đơn tại Toà án kinh tế tỉnh	80,66%	34	88,58%	35	0,00%	62	99,38%	14	99,0%	18	-0,35%	-4	100,0%	1	0,00%	85,14%	100,00%	
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)					87,14%	47	79,01%	60	77,8%	63	-1,19%	-3	85,2%	46	77,82%	87,90%	93,51%	
10.6	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)					50,00%	51	47,31%	59	49,6%	62	2,34%	-3	53,2%	60	48,00%	63,41%	74,71%	
10.7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)					53,45%	45	48,03%	59	55,4%	59	7,36%	0	55,6%	58	50,00%	65,26%	76,32%	
10.8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp đúng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% đồng ý)					65,31%	40	54,18%	62	65,2%	56	11,03%	6	67,2%	49	55,95%	72,15%	86,30%	
10.9	Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)					80,85%	18	59,84%	62	63,4%	63	3,57%	-1	70,1%	49	63,41%	74,73%	83,56%	
10.10	Phán quyết của toà án là công bằng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)					82,46%	44	66,14%	63	72,0%	62	5,86%	1	77,0%	54	68,75%	81,98%	90,67%	
10.11	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)					57,65%	40	42,47%	58	25,0%	61	-17,47%	-3	27,8%	58	23,42%	37,50%	50,00%	
10.12	Tỷ lệ vụ án đã được giải quyết trong năm(TATC) (Chỉ tiêu mới 2014)							69,28%	54	60,1%	56	-9,14%	-2	52,9%	59	16,67%	76,78%	100,00%	